ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36448 /TB-SXD-KTVLXD	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày* 09 *tháng* 10 *năm 2026*

THÔNG BÁO

V/v công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tháng 9/2026

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 4718/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ủy quyền cho Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng, giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công (gồm giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng nếu có), chỉ số giá xây dựng và cấp giấy phép hoạt động xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

I. Nội dung công bố giá

Nội dung chi tiết từ Phụ lục 1 đến Phụ lục 20 của Thông báo này.

II. Một số nội dung cần lưu ý

1. Thông báo về công bố giá vật liệu xây dựng được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh [1].

2. Giá công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

[1] https://soxaydung.hochiminhcity.gov.vn/Tin-tuc/Thong-bao

3. Giá vật liệu xây dựng công bố là giá bình quân trong tháng của loại vật liệu theo thương hiệu, nhà sản xuất trên cơ sở giá của các đơn vị cung cấp thông tin về giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

4. Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên không dùng để thanh quyết toán. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Trường hợp vật liệu xây dựng (bao gồm đất san lấp) chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với công trình thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn căn cứ hướng dẫn của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 36/2026/TT-BXD và Thông tư số 37/2026/TT-BXD để xác định giá công tác xây dựng làm cơ sở xác định chi phí đầu tư xây dựng.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Thường xuyên rà soát, báo cáo và đề xuất Sở Xây dựng cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào danh mục để xem xét công bố giá; các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp, kiến nghị (nếu có), để được hướng dẫn, hoặc tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng tháo gỡ kịp thời.

6. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 04/2023/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Bộ Xây dựng: *"Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa VLXD đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 16:2019/BXD và Giấy chứng nhận còn hiệu lực thì được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó"*. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2019/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.

7. Đối với các loại vật liệu chống cháy, các đơn vị cần lưu ý xem xét, đánh giá theo các yêu cầu kỹ thuật của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình và các tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc áp dụng được viện dẫn trong quy chuẩn, theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

8. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá

- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật khi cơ quan quản lý Nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.

- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.

- Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng, số 60 Trương Định, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Các Sở ban ngành;
- UBND phường, xã, đặc khu;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- Lưu: VT, KTVLXD/NTB, NTHH.

Đính kèm: các Phụ lục.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khải Quốc Bình

PHỤC LỤC 1

Công bố giá sản phẩm thép xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm Thông báo số 36448 */TB-SXD-KTVLXD ngày* 09 /10 */2026 của Sở Xây dựng)*

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Hồ Chí Minh
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6 (dùng cán kéo, không logo)	tấn	SAE 1008 SAE 1006 ASTM A510/510M	Thép cuộn Φ6 (dùng cán kéo, không logo)	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (Khu Công Nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh,Việt Nam), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt NamM.) bằng xe đối với sản phẩm cuộn CB240T thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên, đối với sản phẩm CB300-V/SD295/Gr40 thì cộng 30.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295/Gr40 bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	14.100.000

2	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6	tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ6	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.160.000

3	Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8	tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Φ8	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.110.000

4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 &CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.460.000

5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-25	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 &CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.360.000

6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D10	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 &CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.400.000

7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D12-D32	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 &CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.300.000

8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	TCVN 1651-2:2018 JIS G 3112:2010 ASTM A615/15 M22	Thép thanh vằn D36-D43	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 &CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.700.000

9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D10	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 &CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.400.000

10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D12-D32	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 &CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.300.000

11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36-D43	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn D36-D43	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng . - Giá sản phẩm CB400-V/SD390 &CB500-V/SD490 là giá đã trừ hết chiết khấu sản lượng tháng. - Khu vực BTVT - Hàng giao tại các kho của công ty TNHH Một Thành Viên Thép Miền Nam - VNSTEEL, địa chỉ: (KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai), Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.). Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel (Km9 Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.) bằng xe thì cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên. Trường hợp giao tại kho Công ty Cổ Phần Thép VICASA - VNSTEEL (KCN Biên Hòa 1, Đường số 9, P. An Bình, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe cộng 50.000 đ/tấn so với bảng giá trên. Trường hợp giao tại Công ty Cổ Phần Thép Nhà Bè (KCN Nhơn Trạch 2 - Nhơn Phú, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch,Tỉnh Đồng Nai) sản phẩm CB300-V/SD295A bằng xe thì cộng 20.000 đ/tấn so với bảng giá quy định trên .	Không có thông tin	không	15.700.000
12	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5, CB240-T, CB300-T	tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5, CB240-T, CB300-T	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
13	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8,0, - CB240-T, CB300-T	tấn	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn Ø8,0, - CB240-T, CB300-T	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
14	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5	tấn	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008	Thép cuộn Ø6,0 & Ø6,5	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
15	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø8,0	tấn	ASTM A510/A510M-20 1006, 1008	Thép cuộn Ø8,0	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000

16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn: 10mm , CB300-V	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn:10mm , CB300-V	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn: 10mm - SD295	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn:10mm - SD295	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn: 16mm - SD295	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn:16mm - SD295	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB300-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
21	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm,	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm,	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
22	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
23	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB400-V: 38mm, 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
24	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 10mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000

25	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 12mm, 13mm 14mm, 16mm, 18mm, 19mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 29mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
26	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 35mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 35mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
27	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD390: 41mm, 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
28	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
29	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
30	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 36mm	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
31	Thép xây dựng	Thép thanh vằn CB500-T: 40mm	tấn	TCVN 1651-2:2018	Thép thanh vằn CB500-T: 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
32	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 10mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
33	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000

34	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 36mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
35	Thép xây dựng	Thép thanh vằn SD490: 40mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép thanh vằn SD490: 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
36	Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
37	Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 36mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 36mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
38	Thép xây dựng	Thép gân ren CB400-T: 43mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren CB400-T: 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
39	Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 19mm, 22mm, 25mm, 28mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	16.800.000
40	Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 35mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 35mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.000.000
41	Thép xây dựng	Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	tấn	JIS G 3112:2020	Thép gân ren SD390: 38mm, 41mm, 43mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.100.000
42	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 14mm, 16mm, 18mm	tấn	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 14mm, 16mm, 18mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.550.000
43	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	tấn	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 20mm, 22mm, 25mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.650.000
44	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	tấn	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 28mm, 30mm, 32mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	17.850.000

45	Thép xây dựng	Thép thanh tròn trơn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	tấn	JIS G 3101:2020	Thép thanh tròn trơn SS400: 36mm, 38mm, 40mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000
46	Thép xây dựng	Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 40x40x3mm / 40x40x4mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000
47	Thép xây dựng	Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 50x50x4mm / 50x50x5mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000
48	Thép xây dựng	Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 60x60x5mm / 65x65x6mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000
49	Thép xây dựng	Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 75x75x6mm / 75x75x8mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.050.000
50	Thép xây dựng	Thép góc: 100x100x10mm	tấn	JIS G 3192:2008	Thép góc: 100x100x10mm	Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	Việt Nam	Địa điểm giao hàng tại nhà máy sản xuất sản phẩm, vật liệu đề nghị công bố: Công ty TNHH Thép Vina Kyoei - KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh	Giao trên phương tiện bên mua	không	18.150.000

PHỤ LỤC 2

Công bố giá sản phẩm xi măng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm Thông báo số 36448 */TB-SXD-KTVLXD ngày* 09 /10*/2026 của Sở Xây dựng)*

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Ghi chú: Khu vực 1 (TPHCM (cũ))
Khu vực 2 (Bình Dương)
Khu vực 3 (Bà Rịa-Vũng Tàu)
Riêng Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên - Xí nghiệp Tiêu thụ và dịch vụ Xi măng Vecem Hà Tiên, khu vực gồm:
(- Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Hồ Chí Minh"
- Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Bình Dương";
- Địa bàn TP. Hồ Chí Minh - Vùng bán hàng "Bà Rịa Vũng Tàu", "Đặc khu Côn Đảo"
- Các khu vực bán hàng được ghi cụ thể ở mục ghi chú)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	Xi măng	Xi măng bao PCB40	đồng /bao	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50kgs	CN CTCP Xi Măng Thăng Long, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM	Việt Nam		Không có thông tin	Giá bán tại CN CTCP Xi Măng Thăng Long	75.000	68.000	65.000
2	Xi măng	Xi măng rời PCB50	đồng /tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	xá dạng rời	CN CTCP Xi Măng Thăng Long, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM	Việt Nam		Không có thông tin	Giá bán tại CN CTCP Xi Măng Thăng Long	1.550.000	1.580.000	1.660.000
3	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp, PCB40 (xi măng rời)	đồng /tấn	TCVN 6260:2020	Xi măng rời	Trạm Thị Vải; Trạm Hiệp Phước	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.440.000		
4	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp, PCB40 (Bao 50 kg)	đồng /tấn	TCVN 6260:2020	Bao 50 kg	Trạm Cát Lái; Hiệp Phước; Thị Vải	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.551.251		
5	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát, PCBBFS 40-MS (PCBBFS II)	đồng /tấn	TCVN 7711:2013	Xi măng rời	Trạm Thị Vải	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.532.593		
6	Xi măng	Xi măng poóc lăng xi lò cao, PCBBFS 40 (PCBBFS I)	đồng /tấn	TCVN 4316:2007	Xi măng rời	Trạm Thị Vải	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.440.000		
7	Xi măng	Xi măng xây trát, MC25 (Tên thương mại: INSEE Wall Pro)	đồng /tấn	TCVN 9202:2012	Bao 40 kg	Trạm Cát Lái; Hiệp Phước; Thị Vải	Việt Nam	Giá chưa trừ chiết khấu sản lượng, chính sách trả tiền trước	Phương tiện bên mua	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)	1.568.182		
8	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB30	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.574.074		

9	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.666.667		
10	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat trung bình loại PCB40-MS	Tấn	TCVN 7711:2013	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.666.667		
11	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xi lò cao Loại l $PCB_{BFS}40$	Tấn	TCVN 4316:2007	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.800.000		
12	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.666.667		
13	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 2682:2020	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.944.444		
14	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 2682:2020	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.759.259		
15	Xi măng	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại $PC_{MSR}40$	Tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6067:2018	Xi măng rời	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.805.556		
16	Xi măng	Xi măng xây trát MC25 (xi măng bao xây tô)	Tấn	TCVN 9202: 2012	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	Việt Nam	-Giá bán tại chân công trình tại Tp Hồ Chí Minh , đã bao gồm chi phí vận chuyển	Không có thông tin	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả - KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp HCM	1.574.074		
17	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	đồng/bao 50kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đồng/Bao 50kg	NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	94.062	87.737	91.500
18	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	đồng/bao 50kg	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh NM xi măng Bình Dương	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	104.000	104.000	104.000

19	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS xá	đồng/tấn	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	2.000.000	2.000.000	2.000.000
20	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS xá	đồng/tấn	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	2.000.000	2.000.000	2.000.000
21	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao (PCBBFS50)	đồng/tấn	TCVN 4316:2007		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.930.909	1.930.909	1.930.909
22	Xi măng	Xi măng pooc lăng xi lò cao (PCBBFS40)	đồng/tấn	TCVN 4316:2007		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.930.909	1.930.909	1.930.909
23	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 - MS dạng xá	đồng/tấn	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.900.909	1.900.909	1.900.909
24	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB50 - MS dạng xá	đồng/tấn	TCVN 7711:2013		NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.900.909	1.900.909	1.900.909
25	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50 FICO dạng xá	đồng/tấn	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD		NM xi măng Hiệp Phước	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	1.980.000	1.980.000	1.980.000
26	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR40	đồng/tấn	TCVN 7711:2013 QCVN 16-2023/BXD		NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	2.030.000	2.030.000	2.030.000
27	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR50	đồng/tấn	TCVN 7711:2013 QCVN 16-2023/BXD		NM xi măng Hiệp Phước NM xi măng Tây Ninh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Công ty TNHH Kinh Doanh Tiếp thị XM FICO - YTL	2.030.000	2.030.000	2.030.000
28	Xi măng	XI MĂNG VICEM HẠ LONG PCB40 (Bao)	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.	Việt Nam		Giá bán tận chân công trình, bao gồm chi phí vận chuyển. Chưa bao gồm thuế VAT		1.509.259	1.481.481	1.481.481
29	Xi măng	XI MĂNG XÂY TÔ PCB40 (Bao) (VICEM HẠ LONG)	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lô C26, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.509.259	1.481.481	1.481.481
30	Xi măng	XI MĂNG PCB40 ĐA DỤNG (Rời/Xá) (VICEM HẠ LONG)	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lô C26, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.527.778	1.527.778	1.527.778
31	Xi măng	XI MĂNG PCB40 CÔNG NGHIỆP, (Rời/Xá) (VICEM HẠ LONG)	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời/xá	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lô C26, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.620.370	1.620.370	1.620.370

32	Xi măng	XI MĂNG BỀN SUN PHÁT PCB40-MS (Bao) (VICEM HẠ LONG)	đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lô C26, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.509.259	1.481.481	1.481.481
33	Xi măng	XI MĂNG BỀN SUN PHÁT PCB40-MS (Rời/Xá) (VICEM HẠ LONG)	đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng rời/xá	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long. Địa chỉ: Lô C26, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM.	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác		1.527.778	1.527.778	1.527.778

PHỤ LỤC 3

Công bố giá sản phẩm vữa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm Thông báo số 36448 */TB-SXD-KTVLXD ngày* 09 */* 10*/2026 của Sở Xây dựng)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
											Khu vực TP.HCM (Bao gồm cả Bình Dương và Vũng Tàu cũ)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Vữa xây tô	Vữa xây tô Sài Gòn 7.5 Mpa	đồng/bao	- TCVN 4314:2022 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Nhà máy : Số 65 đường 12, Kp Long Sơn , P. Long Bình, TP HCM	Việt Nam	Đơn giá	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực nhà phân phối TP HCM , số lượng tối thiểu để được vận chuyển 20bao/chuyến.	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn :Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P:Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	92.593
2	Vữa xây tô	Vữa xây Sài Gòn 10 Mpa	đồng/bao	- TCVN 4314:2022 - QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	Nhà máy : Số 65 đường 12, Kp Long Sơn , P. Long Bình, TP HCM	Việt Nam	Đơn giá	Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển đến địa điểm giao hàng trong khu vực nhà phân phối TP HCM , số lượng tối thiểu để được vận chuyển 21bao/chuyến.	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn :Trụ sở chính 213/14 Nguyễn Gia Trí, P:Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	101.852

PHỤ LỤC 4

Công bố giá sản phẩm vật tư ngành điện trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm Thông báo số 36448 */TB-SXD-KTVLXD ngày* 09 /10 */2026 của Sở Xây dựng)*

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Ghi chú: Khu vực 1: TPHCM sau sáp nhập

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua			10.190
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	"	"	"			14.010
3	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	"		"			41.490
4	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	"		"			149.120
5	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	"		"			279.530
6	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	"		"			544.860
7	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	"		"			842.860
8	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	"		"			31.320
9	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	"		"			97.820
10	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	"		"			151.260
11	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	"		"			41.320
12	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	"		"			62.450
13	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	"		"			127.660
14	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	"		"			52.570
15	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	"		"			79.490
16	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	"		"			229.800
17	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	"		"			333.200
18	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	"		"			1.744.300
19	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	"		"			2.171.230

20	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	"		"			324.630
21	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	"		"			857.020
22	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	"		"			1.665.690
23	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	"		"			2.156.280
24	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	"		"			416.660
25	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	"		"			617.720
26	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	"		"			1.152.390
27	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	"		"			2.856.820
28	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	"		"			4.245.750
29	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	"		"			391.730
30	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	"		"			565.320
31	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	"		"			1.004.910
32	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	"		"			1.938.420
33	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	"		"			2.556.660
34	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	"		"			200.400
35	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	"		"			335.850
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	"		"			600.710
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	"		"			1.438.000
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4-0,6/1 kV	"		"			103.220

39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10-0,6/1 kV	"		"			180.750
40	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	"		"			627.400
41	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	"		"			1.850.030
42	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	"		"			169.560
43	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	"		"			348.430
44	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	"		"			893.830
45	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	"		"			3.313.180
46	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV	"		"			149.930
47	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV	"		"			281.230
48	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 - 0,6/1 kV	"		"			1.051.490
49	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	"		"			5.198.880
50	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	Mét	TCVN - 5064	C-10	"		"			66.470
51	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	Mét	TCVN - 5064	C-50	"		"			286.390
52	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	"		"			89.500
53	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	"		"			179.870
54	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	"		"			484.070
55	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	"		"			33.070
56	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	"		"			178.840

57	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	"		"			512.040
58	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	"		"			629.140
59	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	"		"			62.600
60	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	"		"			175.490
61	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	"		"			555.280
62	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	"		"			627.160
63	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	"		"			1.521.530
64	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	"		"			12.770
65	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	"		"			23.410
66	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	"		"			73.070
67	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	"		"			290.410
68	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	"		"			29.380
69	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"		"			56.940
70	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-240/32	"		"			141.730
71	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	"		"			65.690
72	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	"		"			158.100
73	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	"		"			1.400.600
74	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Mét	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	"		"			27.170
75	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Mét	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	"		"			31.530
76	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Mét	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	"		"			253.980
77	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Mét	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	"		"			352.730

78	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	"		"			3.890
79	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	"		"			6.440
80	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	"		"			7.460
81	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	"		"			10.520
82	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	"		"			13.520
83	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	"		"			19.260
84	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	"		"			32.210
85	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	"		"			15.060
86	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	"		"			21.210
87	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	"		"			77.180
88	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	"		"			10.710
89	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	"		"			17.490
90	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	"		"			64.280
91	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	"		"			272.570
92	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	"		"			1.369.560
93	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	"		"			1.752.200
94	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	"		"			1.563.740
95	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	"		"			8.302.930
96	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	"		"			33.100
97	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	"		"			47.390
98	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	"		"			1.954.550

PHỤ LỤC 5

Công bố giá sản phẩm ống cống, cọc ly tâm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm Thông báo số 36448 */TB-SXD-KTVLXD ngày* 09 / 10 */2026 của Sở Xây dựng)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu *	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng *	Đơn vị tính*	Tiêu chuẩn kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển *	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
											Khu vực TP.HCM (Bao gồm cả Bình Dương và Vũng Tàu cũ)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		388.000

2	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D300H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		403.000
3	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		470.000
4	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D400H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		510.000

5	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		718.000
6	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D600H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		774.000
7	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		1.084.000

8	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D800H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		1.125.000
9	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H10, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		1.523.000
10	Bê tông cấu kiện các loại	Cống ly tâm BTCT D1000H30, L=4m	md	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		1.674.000

11	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D300	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		165.000
12	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D400	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		165.000
13	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D600	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		230.000

14	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D800	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		260.000
15	Bê tông cấu kiện các loại	Gối đỡ ống D1000	cái	TCVN 9113:2012		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		360.000
16	Joint cống	Joint D300	cái	ASTM C443-2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		48.000

17	Joint cống	Joint D400	cái	ASTM C443-2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		55.000
18	Joint cống	Joint D600	cái	ASTM C443-2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		71.000
19	Joint cống	Joint D800	cái	ASTM C443-2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		106.000

20	Joint cống	Joint D1000	cái	ASTM C443-2023		Công ty CP Bê Tông và Xây Lắp HODECO	Việt Nam		Tại công trình - Các Phường, xã: Vũng Tàu; Tam Thắng; Rạch Dừa; Phước Thắng; Bà Rịa; Long Hương; Tam Long; xã Long Sơn; xã Long Điền; xã Phước Hải; xã Long Hải: Theo giá thông báo. - Xã Đất Đỏ: Theo giá thông báo cộng thêm 60.000 đồng/1m3. - Phường Phú Mỹ; xã Châu Đức: Theo giá thông báo cộng thêm 70.000 đồng/1m3. - Xã Xuyên Mộc: Theo giá thông báo cộng thêm 90.000 đồng/1m3.		139.000
21	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D300, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		437.200
22	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D400, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		550.600

23	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		768.300
24	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D600, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		878.500
25	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D800, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		1.401.900
26	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1000, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		2.110.800

27	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1200, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		3.338.100
28	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		4.971.600
29	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1800, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		6.379.900
30	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D2000, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		8.088.800

31	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H10 –XB60	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D2500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		11.018.500
32	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D300, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		557.700
33	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D400, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		643.100
34	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		795.000

35	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D600, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		953.000
36	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D800, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		1.608.900
37	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1000, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		2.348.800
38	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1200, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		3.520.600

39	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		5.293.600
40	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1800, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		7.583.900
41	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D2000, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		8.510.300
42	Bê tông đúc sẵn	Cống chịu lực H30 –XB80	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D2500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		11.801.000

43	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.0mx1.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		5.480.800
44	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.2mx1.2m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		6.244.200
45	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.5mx1.5m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		8.726.300
46	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.6mx1.6m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		9.390.000

47	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.0mx1.5m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		13.043.750
48	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.0mx1.6m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		13.990.900
49	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.6mx2.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		14.214.900
50	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.0mx2.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		14.840.600

51	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.0mx2.5m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		22.858.450
52	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.5mx2.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		22.074.900
53	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.5mx2.5m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		23.072.700
54	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.5mx3.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		26.507.150

55	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 3.0mx2.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		27.907.150
56	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 3.0mx3.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		28.780.300
57	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(1.2mx1.2m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		15.996.600
58	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(1.5mx1.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		17.420.650

59	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(1.6mx1.6m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		17.741.800
60	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.0mx1.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		23.660.250
61	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(1.6mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		25.003.250
62	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.0mx1.6m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		26.035.250

63	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.0mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		27.115.250
64	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.0mx2.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		38.078.750
65	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.5mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		39.145.750
66	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.5mx2.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		41.952.600

67	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.5mx3.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		52.147.250
68	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(3.0mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		55.170.250
69	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL93(M300)	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(3.0mx3.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		57.637.650
70	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D300, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		637.200

71	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D400, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		750.600
72	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		968.300
73	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D600, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		1.078.500
74	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D800, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		1.601.900

75	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1000, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		2.310.800
76	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1200, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		3.538.100
77	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		5.171.600
78	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1800, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		6.579.900

79	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D2000, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		8.288.800
80	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H10-XB60 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D2500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		11.218.500
81	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D300, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		757.700
82	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D400, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		843.100

83	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		995.000
84	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D600, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		1.153.000
85	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D800, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		1.808.900
86	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1000, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		2.548.800

87	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1200, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		3.720.600
88	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		5.493.600
89	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D1800, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		7.783.900
90	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D2000, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		8.710.300

91	Bê tông đúc sẵn	Ống cống tròn chịu lực H30-XB80 M300 chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9113:2012	Ống BTCT D2500, L=2500-3000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		12.001.000
92	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.0mx1.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		5.705.800
93	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.2mx1.2m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		6.569.200
94	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.5mx1.5m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		9.356.300

95	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.6mx1.6m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		10.130.000
96	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.0mx1.5m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		13.893.750
97	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.0mx1.6m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		14.320.900
98	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 1.6mx2.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		14.734.900

99	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.0mx2.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		15.595.600
100	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.0mx2.5m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		23.308.450
101	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.5mx2.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		22.979.050
102	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.5mx2.5m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		23.602.700

103	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2.5mx3.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		27.007.150
104	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 3.0mx2.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		28.427.150
105	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 3.0mx3.0m-L=1.2m-2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		30.068.300
106	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(1.2mx1.2m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		16.786.600

107	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(1.5mx1.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		18.230.650
108	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(1.6mx1.6m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		19.571.800
109	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.0mx1.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		24.560.250
110	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(1.6mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		26.023.250

111	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.0mx1.6m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		26.960.250
112	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.0mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		28.175.250
113	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.0mx2.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		39.308.750
114	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.5mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		40.845.750

115	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.5mx2.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		43.072.600
116	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(2.5mx3.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		52.837.250
117	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(3.0mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		56.180.250
118	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp BTCT HL30 – XB80(M300) chống ăn mòn môi trường biển	đ/md	Theo TCVN 9116:2012	Cống hộp 2x(3.0mx3.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		58.667.650

119	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D300	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		188.400
120	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D400	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		223.800
121	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D500	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		274.700
122	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D600	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		324.700

123	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D800	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		446.700
124	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D1000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		553.460
125	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D1200	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		774.940
126	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D1500	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		990.700

127	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D1800	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		1.610.510
128	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D2000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		1.856.960
129	Bê tông đúc sẵn	Gối đỡ cống tròn M200	đ/cái	Theo TCVN 10799:2015	Gối đỡ D2500	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		1.926.000
130	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D300	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		48.000

131	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D400	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		58.600
132	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D500	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		64.400
133	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D600	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		77.200
134	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D800	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		100.500

135	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D1000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		224.200
136	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D1200	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		261.500
137	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D1500	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		311.000
138	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D1800	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		353.900

139	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D2000	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		379.700
140	Vật liệu khác	Joint cống tròn (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống tròn D2500	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		477.900
141	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 1.0m x1.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		263.800
142	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 1.2 x 1.2m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		289.560

143	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 1.5 x 1.5m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		313.900
144	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 1.6 x 1.6m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		359.500
145	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2.0 x 1.5m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		376.900
146	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 1.6 x 2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		396.100

147	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2.0 x 2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		450.000
148	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2.5 x 2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		504.400
149	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2.5 x 2.5m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		560.000
150	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2.5 x 3.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		586.100

151	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 3.0 x 2.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		630.600
152	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 3.0 x 3.0m	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		669.000
153	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(1.2mx1.2m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		420.300
154	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(1.5mx1.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		510.000

155	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(1.6mx1.6m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		565.500
156	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(1.6mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		589.000
157	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(2.0mx1.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		629.200
158	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(2.0mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		665.400

159	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(2.5mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		733.000
160	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(2.5mx2.5m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		790.600
161	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(2.5mx3.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		831.000
162	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(3.0mx2.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		924.200

163	Vật liệu khác	Joint cống hộp (Joint cao su)	đ/cái	ASTM C443-2003	Joint cống hộp 2x(3.0mx3.0m-L=1.2m)	Công ty Cổ phần bê tông Công nghệ cao Việt Hàn	Việt Nam		Xe cẩu Tạm ứng đơn đặt hàng trước khi sản xuất và thanh toán hết đơn hàng trước khi giao hàng, đơn hàng giao tại Khu vực Bình Thuận, Hồ Chí Minh, Đồng Nai thì tăng thêm 15% so với giá niêm yết. Khu vực Phú Mỹ, Đất Đỏ, Vũng Tàu, Hồ Tràm, Xuyên Mộc thì như giá niêm yết.		951.500

PHỤ LỤC 6

Công bố giá sản phẩm vật liệu lợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Thông báo số.36448../TB-SXD-KTVLXD ngày ..09...../..10...../2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn
(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói gốm tráng men cao cấp - PREMIUM ROOF TILES	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 9133:2011	300x410 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	366.000

PHỤ LỤC 7

Công bố giá sản phẩm gạch không nung trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Thông báo số 36448 */TB-SXD-KTVLXD ngày* 09 */* 10 */2026 của Sở Xây dựng)*

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Ghi chú: Khu vực 1 (TPHCM sau sáp nhập)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1
1	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam	- Giá bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. - Tùy theo đối tượng khách hàng và quy mô khối lượng hàng hóa bán cho từng đối tượng mà doanh nghiệp sẽ có chính sách ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu thích hợp. - Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.	- Giá bán trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến nơi giao hàng tương ứng với từng khu vực thuộc Tp.HCM.		1.825
2	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				1.857
3	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	180x80x40 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				1.554
4	Gạch xây	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	190x80x40 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				1.603
5	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-5S2010, 200x100x50 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x50 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				1.594
6	Gạch xây	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x200x200 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				13.381
7	Gạch xây	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x150x200 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				12.863

8	Gạch xây	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	400x100x200 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					8.575
9	Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					13.512
10	Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					8.444
11	Gạch xây	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					11.822
12	Gạch xây	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	195x180x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					9.785
13	Gạch xây	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x180x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					14.532
14	Gạch xây	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					7.782
15	Gạch xây	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x80x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					8.835
16	Gạch xây	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x250x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					19.063
17	Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					11.953
18	Gạch xây	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x120x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					13.995
19	Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam					7.794

20	Gạch xây	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				8.869
21	Gạch xây	Gạch block ngang 100, đặc , 390x100x180 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x100x180 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				13.004
22	Gạch xây	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x190x190 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				17.167
23	Gạch xây	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x90x190 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				10.491
24	Gạch xây	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x140x150 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				13.352
25	Gạch xây	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x95x60 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				2.623
26	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				6.414
27	Gạch xây	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	200x100x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				9.055
28	Gạch xây	Gạch bông gió (trồng cỏ), 390x260x80 mm - M20,0	viên	QCVN 16:2023/ BXD TCVN 6477:2016	390x260x80 mm	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam				23.336
29	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 180x80x80 (mm)	Công Ty Cổ Phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương - Nhà máy gạch ngói Long Nguyên - Thửa đất số 1772, Tờ bản đồ số 77, Kp. Bưng Thuốc, P. Long Nguyên, Tp. Hồ Chí Minh.	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		1.153

30	Gạch xây	Gạch demi bê tông rỗng 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 90x80x80 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		708
31	Gạch xây	Gạch bê tông đặc (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 180x80x40 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		981
32	Gạch xây	Gạch bê tông Block 2 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x190x90 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		5.093
33	Gạch xây	Gạch bê tông demi Block 2 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 195x190x90 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		3.241
34	Gạch xây	Gạch bê tông Block 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x190x190 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		9.352
35	Gạch xây	Gạch bê tông demi Block 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 195x190x190 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		6.019
36	Gạch xây	Gạch bê tông Block 3 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 400x200x100 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		5.833
37	Gạch xây	Gạch bê tông Block 4 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 400x200x150 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		8.426
38	Gạch xây	Gạch bê tông Block 6 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x150x80 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		5.093
39	Gạch xây	Gạch bê tông Block 8 lỗ (gạch xây có trát), mác M7,5	đồng/ viên	TCVN 6477:2016	Kích thước 390x180x150 (mm)	"	Việt Nam	Giá xuất bán tại Nhà máy, miễn phí bốc xếp đầu lên	Giao hàng trên phương tiện vận chuyển của khách hàng		8.426

PHỤ LỤC 8

Công bố giá sản phẩm vật liệu ốp lát trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Thông báo số 36448/TB-SXD-KTVLXD ngày 09/10/2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn
(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
1	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	300x300mm dày 20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH Sơn Thạch	581.000
2	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	300x300mm dày 30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH Sơn Thạch	636.000
3	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	600x300mm dày 20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH Sơn Thạch	605.000
4	Đá tự nhiên	Đá Granite Xám, mặt khò	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 4732:2016	600x300mm dày 30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam	Thỏa thuận theo hợp đồng	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH Sơn Thạch	659.000
5	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Bóng	đồng/m^2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	260.494

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
6	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Bóng	đồng/m^2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	251.235
7	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Bóng	đồng/m^2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	313.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
8	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Bóng	đồng/m^2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	369.444
9	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Bóng	đồng/m^2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	387.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
10	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Matt	đồng/m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	299.537
11	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Matt	đồng/m^2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	278.148

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
12	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Matt	đồng/m^2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	341.667
13	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Matt	đồng/m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	378.703

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
14	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Matt	đồng/m^2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	387.963
15	Gạch gốm ốp lát	Gạch gốm ốp lát có men, nhóm BIa, bề mặt Matt	đồng/m^2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200mm	Công ty TNHH Thạch Bàn	Việt Nam	+ Nội thành Tp.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 50m2) + Ngoại thành Tp.HCM (Những quận thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trước sáp nhập + huyện Nhà Bè, Cần Giờ) (số lượng > 300m2) + giao ra chành trong khu vực nội thành Tp.HCM (số lượng < 300m2)	Đối với khu vực nội thành TP.HCM (Những quận, huyện thuộc Tp.HCM trước sáp nhập trừ huyện Nhà Bè, Cần Giờ) Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm (số lượng > 50m2) với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình. Bốc xếp: Do bên Bán chịu 2 đầu đối với trường hợp xe giao hàng vào được công trình, bán kính xuống hàng không quá 10 (mười) mét (không bốc hàng lên tầng, tam cấp, bậc cấp, xuống tầng hầm hoặc các vị trí gây trở ngại trong việc khuân vác hàng…) tính từ chỗ đậu xe hàng. Nếu có trở ngại trong việc bốc dỡ hàng hóa, bên Mua có trách nhiệm cho người hỗ trợ bốc dỡ hàng trên phương tiện vận chuyển của bên Bán Đối với khu vực ngoại thành Tp.HCM (Những quận, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương và tỉnh BRVT trước sáp nhập + huyện Nhà Bè + Cần Giờ) - Số lượng > 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm với điều kiện cầu đường vào đường đến chân công trình không cấm xe tải, không vận tải đường sông, không qua ghe tàu, thuyền. Trường hợp cầu đường vào đến công trình cấm tải, Bên Mua chịu trách nhiệm vận chuyển từ điểm đường cấm tải đến chân công trình + Bốc xếp: Do Bên Mua chịu trách nhiệm bốc hàng từ phương tiện vận tải của Bên Bán xuống chân công trình. - Số lượng < 300m2: + Vận chuyển: Do Bên Bán chịu trách nhiệm vận chuyển tới chành do Bên Mua chỉ định trong khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh (gồm những quận thuộc Tp.HCM trước sáp nhập ngoại trừ Nhà Bè, Cần Giờ) + Bốc xếp: Do Bên Bán chịu trách nhiệm bốc hàng xuống nơi hạ hàng tại chành.	Công ty TNHH Thạch Bàn	434.259
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain, Nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	300x300 mm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tp. HCM Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	223.333

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain, Nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	400x400 mm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tp. HCM Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	215.740
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain, Nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Dotalia. Địa chỉ: Số 2, Quốc Lộ 1, xã Bến Lức, Tỉnh Tây Ninh	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tp. HCM Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	295.105
19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain; Nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	800x800 mm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Tp.Đà Nẵng	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tp. HCM Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	408.465
20	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain; Nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	1.000x1.000 mm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Tp.Đà Nẵng	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tp. HCM Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	Vận chuyển đến chân công trình.	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	558.703
21	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain; Nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Tp.Đà Nẵng	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tp. HCM Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	Vận chuyển đến chân công trình	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	282.754
22	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain; Nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	200x800 mm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Tp.Đà Nẵng	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tp. HCM Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	Vận chuyển đến chân công trình	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	416.666

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
23	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain; Nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	400x800 mm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Tp.Đà Nẵng	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tp. HCM Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	Vận chuyển đến chân công trình	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	346.296
24	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain; Nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	600x1.200 mm	Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung. Địa chỉ: Lô 3, Khu Công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc, phường Điện Bàn Đông, Tp.Đà Nẵng	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Tp. HCM Giá áp dụng cho tất cả các khu vực trên địa bàn HCM	Vận chuyển đến chân công trình	Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm	635.802
25	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	320.000
26	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	400x800 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	400.000
27	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	340.000
28	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	800x800 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	380.000
29	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	600x1.200 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	500.000
30	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	1.000x1.000 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	470.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
31	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain Granite in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, nhóm BIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	1.200x1.200 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	570.000
32	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, Sugar, nhóm BIIa	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	600x600 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	260.000
33	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt, nhóm BIII	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	300x300 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	192.000
34	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic in KTS, mài cạnh men Matt, nhóm BIII	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	400x400 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	245.000
35	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, nhóm BIII	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	300x600 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	210.000
36	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Ceramic in KTS, mài cạnh men bóng, Matt, nhóm BIII	đồng/m^2	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 13113:2020	400x800 mm	Công ty Cổ phần TTC, Địa chỉ CN 6, Khu CN Phúc Yên, phường Yên, tỉnh Phú Thọ	Việt Nam		Trên phương tiện bên bán. Vị trí Xe nâng có thể hạ hàng được	Công ty Cổ phần TTC	260.000

PHỤ LỤC 9

Công bố giá sản phẩm đá xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm Thông báo số 36448 */TB-SXD-KTVLXD ngày* 09 */* 10 */2026 của Sở Xây dựng)*

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Hồ Chí Minh
											Giá tại mỏ
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-40mm	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam			cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 111	405.000
2	Đá xây dựng	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006	5-20mm	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam			cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 111	432.000
3	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37,5mm	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam				337.500
4	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam				270.000

5	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	5-10mm	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam			cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 111	317.700
6	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Tân Mỹ - Mỏ đá Tân Mỹ A, Ấp Mỹ Lộc, xã Thường Tân	Việt Nam				310.500
7	Đá xây dựng	Đá 10x20	m3	TCVN 7570:2006	(10x20)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm			Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		467.000
8	Đá xây dựng	Đá 20x40	m3	TCVN 7570:2006	(20x40)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm			Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		465.000
9	Đá xây dựng	Đá 40x60	m3	TCVN 7570:2006	(40x60)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm			Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		379.000
10	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	TCVN 7570:2006	(0-40)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm			Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		319.000
11	Đá xây dựng	Đá 0,5 x 1	m3	TCVN 7570:2006	(5-10)mm	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm			Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		281.000
12	Đá xây dựng	Đá hộc	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm			Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		285.000

13	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm			Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		263.000
14	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=37,5 mm	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm			Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		353.000
15	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax=25m m	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn - ấp Thạnh Sơn, xã Hồ Tràm			Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		367.000
16	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	40-60mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 814 kG/cm2	309.091
17	Đá xây dựng	Đá 1x1	m3	TCVN 7570:2006	10-14mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 814 kG/cm2	345.455
18	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	10-20mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 814 kG/cm2	381.818
19	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 814 kG/cm2	327.273

20	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 814 kG/cm2	245.455
21	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 3	m3	TCVN 7570:2006	0-40mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 814 kG/cm2	130.000
22	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	0-5mm	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và May thêu Tân Tiến - Mỏ đá xây dựng Minh Hòa xã Minh Thạnh	Việt Nam	Bán tại mỏ, chưa gồm VAT	Bên mua	cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 814 kG/cm2	168.182
23	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	QCVN 16:2019/BXD	10x500mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tân - Mỏ đá ấp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		200.000
24	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	QCVN 16:2019/BXD	37,5x60mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tân - Mỏ đá ấp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		380.000
25	Đá xây dựng	Đá 0x25	m3	QCVN 16:2019/BXD	Dmax=25mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tân - Mỏ đá ấp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		320.000
26	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	QCVN 16:2019/BXD	5x20mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tân - Mỏ đá ấp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		450.000
27	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3	QCVN 16:2019/BXD	Dmax-37,5mm	Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Thiện Tân - Mỏ đá ấp 4- Khu I xã Châu Pha	Việt Nam		3500 đồng/km		320.000
28	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh, trắng	m3		10x20mm	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất Thương mại - Mỏ đá xây dựng Lô 0 xã Châu Pha		Bao gồm xúc bốc lên xe	giao tại mỏ		361.364

29	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3		40x60mm	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất Thương mại - Mỏ đá xây dựng Lô 0 xã Châu Pha		Bao gồm xúc bốc lên xe	giao tại mỏ		385.455
30	Đá xây dựng	Đá 0x4 thường	m3		0x40mm	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất Thương mại - Mỏ đá xây dựng Lô 0 xã Châu Pha		Bao gồm xúc bốc lên xe	giao tại mỏ		290.909
31	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3		0x37,5mm	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất Thương mại - Mỏ đá xây dựng Lô 0 xã Châu Pha		Bao gồm xúc bốc lên xe	giao tại mỏ		298.182
32	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3		0x25mm	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất Thương mại - Mỏ đá xây dựng Lô 0 xã Châu Pha		Bao gồm xúc bốc lên xe	giao tại mỏ		312.727
33	Đá xây dựng	Mi bụi	m3			Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất Thương mại - Mỏ đá xây dựng Lô 0 xã Châu Pha		Bao gồm xúc bốc lên xe	giao tại mỏ		272.727
34	Đá xây dựng	Mi sàng	m3			Công ty Cổ phần Dịch vụ Sản xuất Thương mại - Mỏ đá xây dựng Lô 0 xã Châu Pha		Bao gồm xúc bốc lên xe	giao tại mỏ		270.227
35	Đá xây dựng	Đá 1x1 A	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	377.408
36	Đá xây dựng	Đá 1x1 B	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	374.000
37	Đá xây dựng	Đá 1x2 A	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	377.408
38	Đá xây dựng	Đá 1x2 B	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	350.000
39	Đá xây dựng	Đá 0x4 A	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	306.500

40	Đá xây dựng	Đá 0x4 B	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	299.000
41	Đá xây dựng	Đá mi bụi A	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	286.400
42	Đá xây dựng	Đá mi bụi B	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	279.000
43	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	350.500
44	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			Công Ty TNHH Phan Thanh - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam			giá xuống tới xà lan	298.000
45	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3			Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên - Mỏ ĐXD Thường Tân V xã Thường Tân	Việt Nam				300.000
46	Đá xây dựng	Đá 1 x 2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên - Mỏ ĐXD Thường Tân V xã Thường Tân	Việt Nam				381.818
47	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 L1	m3	TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên - Mỏ ĐXD Thường Tân V xã Thường Tân	Việt Nam				313.636
48	Đá xây dựng	Đá 0x4 vàng	m3			Công ty TNHH Hóa An Tân Uyên - Mỏ ĐXD Thường Tân V xã Thường Tân	Việt Nam				290.909
49	Đá xây dựng	Đá 1x2 (10-25)	m3	QCVN16: 2019/BXD		Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mỏ lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		334.400
50	Đá xây dựng	Đá 1x2 (15-30)	m3	QCVN16: 2019/BXD		Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mỏ lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		331.637

51	Đá xây dựng	Đá 20x40	m3	TCCS01/THANHTAM		Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mỏ lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		253.454
52	Đá xây dựng	Đá 9x15	m3	TCCS01/THANHTAM		Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mỏ lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		255.272
53	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mỏ lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		253.637
54	Đá xây dựng	Bột đá (0-6)	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mỏ lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		225.000
55	Đá xây dựng	Đá 0x4 đầu cần (bột đá loại 2(0-20))	m3	TCVN 8859:2023		Công ty Cổ phần Thanh Tâm - Mỏ lô 11A phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		210.909
56	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH Việt Tiến - Mỏ đá lô 11B phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		311.047
57	Đá xây dựng	Đá mi bụi (bột đá)	m3			Công ty TNHH Việt Tiến - Mỏ đá lô 11B phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		231.955
58	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH Việt Tiến - Mỏ đá lô 11B phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		225.600

59	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3			Công ty TNHH Việt Tiến - Mỏ đá lô 11B phường Tân Phước	Việt Nam		Giá bán trên phương tiện bên mua tại mỏ		218.318
60	Đá xây dựng	Đá 1x2 L25	tấn	TCCS 03:2026/KSB	05-25mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		209.500
61	Đá xây dựng	Đá 1x2 L30	tấn	TCCS 04:2026/KSB	05-30mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		200.400
62	Đá xây dựng	Đá 1x2 L2	tấn	TCVN 7570:2006	05-20mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		186.300
63	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 8859:2023	05-40mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		150.000

64	Đá xây dựng	Đá 0x4 L2	tấn	TCVN 8859:2023	05-40mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		136.300
65	Đá xây dựng	Đá Dmax 0375	tấn	TCVN 8859:2023	0-4mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		168.100
66	Đá xây dựng	Đá Dmax 025	tấn	TCVN 8859:2023	0-25mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		177.200
67	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	TCVN 7570:2006	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		154.500
68	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		136.300

69	Đá xây dựng	Đá mi bụi L2	tấn	TCCS 05:2026/KSB	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tân Mỹ, xã Thường Tân	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		121.300
70	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570:2006	05-20mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		250.000
71	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn	TCVN 8859:2023	05-40mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		175.000
72	Đá xây dựng	Đá 0x25	tấn	TCVN 8859:2023	0-25mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		240.000
73	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn	TCVN 9504:2012	20-70mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		190.000

74	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn	TCVN 7570:2006	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		155.000
75	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn	TCVN 7570:2006	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		205.000
76	Đá xây dựng	Đá hộc	tấn	TCCS 01:2026/KSB	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		183.000
77	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	tấn	TCCS 02:2026/KSB	0-08mm	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - Mỏ đá Tam Lập 3, xã Phú Giáo	Việt Nam	Khối lượng cung cấp tính theo tấn qua Trạm cân, không bao gồm vận chuyển, chỉ bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.	Không vận chuyển, vận chuyển do các đơn vị tự đảm nhiệm		108.000
78	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mỏ đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			175.000
79	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 25	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mỏ đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			241.000

80	Đá xây dựng	Đá 1x2 L16	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mỏ đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			251.000
81	Đá xây dựng	Đá 1x2 L25	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mỏ đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			252.000
82	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mỏ đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			153.000
83	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mỏ đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			203.000
84	Đá xây dựng	Đá hộc	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Đông AHP - Mỏ đá xây dựng Rạch Rạt xã Phú Giáo	Việt Nam	Bán tại mỏ			183.000
85	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn		5-30mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico - Mỏ đá xây dựng núi Ông Trịnh, phường Tân Phước	Việt Nam				230.000
86	Đá xây dựng	Bột 0-5mm	tấn		0-5mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico - Mỏ đá xây dựng núi Ông Trịnh, phường Tân Phước	Việt Nam				160.000
87	Đá xây dựng	Đá mi	tấn		0-10mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico - Mỏ đá xây dựng núi Ông Trịnh, phường Tân Phước	Việt Nam				150.000
88	Đá xây dựng	Bột đá ly tâm	tấn		0-6mm	Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico - Mỏ đá xây dựng núi Ông Trịnh, phường Tân Phước	Việt Nam				200.000
89	Đá xây dựng	Đá 4x6	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				172.727
90	Đá xây dựng	Đá 1x1	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				236.364

91	Đá xây dựng	Đá 1x1	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				229.091
92	Đá xây dựng	Bột đá	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				83.000
93	Đá xây dựng	Mi cát khô	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				163.636
94	Đá xây dựng	Mi cát rửa	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				236.364
95	Đá xây dựng	Đá mi	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Đạt - Mỏ ĐXD Thường Tân I xã Thường Tân	Việt Nam				163.636
96	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 25 ly tâm	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				196.364
97	Đá xây dựng	Đá 0x4 Dmax 37,5 ly tâm	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				190.000
98	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				163.636
99	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				140.909
100	Đá xây dựng	Đá 1x1 ly tâm	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				217.273

101	Đá xây dựng	Đá 1x1 quy cách	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				210.909
102	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				192.727
103	Đá xây dựng	Đá 1x2 ly tâm	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				217.273
104	Đá xây dựng	Đá 1x2 quy cách	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				210.909
105	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				155.455
106	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 2	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				133.636
107	Đá xây dựng	Đá mi cát	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				162.727
108	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				160.909
109	Đá xây dựng	Đá vệ sinh	tấn			Công ty Cổ phần đá Hoa Tân An - Mỏ đá Thường Tân IV xã Thường Tân	Việt Nam				81.818
110	Đá xây dựng	Đá 1x1	tấn	TCVN 7570	5x19; 5x20mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 6, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		220.455

111	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	TCVN 7570	5x23,5mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 7, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		211.364
112	Đá xây dựng	Đá Mi cát Titan	tấn	TCVN 7570	0,1x6mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 8, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		193.182
113	Đá xây dựng	Đá Mi sàng Titan	tấn	TCVN 7570	5x13mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 9, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		193.182
114	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) chuẩn	tấn	TCVN 8857:2011	40-60 mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 10, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		184.091

115	Đá xây dựng	Đá 5x7 (4x6) kho chứa	tấn	TCVN 8857:2011	40-60 mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 11, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		179.545
116	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 xanh	tấn	TCVN 8859:2011	37.5 mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 12, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		175.000
117	Đá xây dựng	Đá cấp phối 0x4 vàng	tấn	TCVN 8859:2011	37.5 mm	Công ty TNHH Khai thác Sản xuất Vật liệu xây dựng Thuận Lập - Mỏ đá lô 14 núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam	Giao hàng lên phương tiện vận chuyển bên mua tại kho bãi Công ty tại Ấp 13, Châu Pha, Hồ Chí Minh. Đã có thuế tài nguyên, phí BVMT	Không cung cấp dịch vụ vận chuyển		165.909
118	Đá xây dựng	Đá 0x4	tấn			Công ty Cổ phần Phú Đức Chính - Mỏ đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam				186.364
119	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn			Công ty Cổ phần Phú Đức Chính - Mỏ đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam				245.455
120	Đá xây dựng	Đá mi sàng	tấn			Công ty Cổ phần Phú Đức Chính - Mỏ đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam				200.000

121	Đá xây dựng	Đá mi bụi	tấn			Công ty Cổ phần Phú Đức Chính - Mỏ đá xây dựng lô 14A núi Thị Vải, xã Châu Pha	Việt Nam				195.455
122	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (L23)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	213.818
123	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (L25)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	210.182
124	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (L27)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	208.364
125	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 2 (L27)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	202.909
126	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	152.545
127	Đá xây dựng	Đá 0x4 vàng (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	131.818
128	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	167.364
129	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 2	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	148.818

130	Đá xây dựng	Đá mi sàng loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	153.091
131	Đá xây dựng	Đá mi sàng loại 2	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	148.545
132	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	138.636
133	Đá xây dựng	Đá mi bụi loại 2	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	109.091
134	Đá xây dựng	Đá Dmax 0x25	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	192.909
135	Đá xây dựng	Đá Dmax 0x37.5	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	188.364
136	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 lưới 40 (thuần)	tấn			Công ty Cổ phần Miền Đông - Mỏ đá xây dựng Tân Mỹ	Việt Nam			Chưa bao gồm giá các dịch vụ bốc dỡ hàng lên phương tiện	179.273
137	Đá xây dựng	Đá hộc loại 1	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				97.912

138	Đá xây dựng	Đá hộc loại 2	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				80.000
139	Đá xây dựng	Đá hộc loại 3	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				75.000
140	Đá xây dựng	Đá 4 x 6	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				151.000
141	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				233.000
142	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				213.000
143	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				165.000
144	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 4)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				145.000
145	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 (loại 5)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				120.000

146	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				178.000
147	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				158.000
148	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				127.000
149	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 (loại 4)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				120.000
150	Đá xây dựng	Đá 0 x 4 phong hóa	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				113.000
151	Đá xây dựng	Mi sàng (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				182.000
152	Đá xây dựng	Mi sàng (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				163.000
153	Đá xây dựng	Mi sàng (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				141.000

154	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				165.000
155	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				145.000
156	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				120.000
157	Đá xây dựng	Mi bụi (loại 4)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				110.000
158	Đá xây dựng	Mi bụi phong hóa	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				98.000
159	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 1)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				239.000
160	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 2)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				219.000
161	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 3)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				170.000

162	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 4)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				150.000
163	Đá xây dựng	Đá 1x1 (loại 5)	tấn			Công ty Cổ phần Khoáng sản Xây dựng Tân Uyên Fico - Mỏ đá Thường Tân VIII xã Thường Tân	Việt Nam				120.000
164	Đá xây dựng	Đá Dmax 37,5	tấn	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (nay là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Thành) - Mỏ puzolan Núi Sò, xã Xuân Sơn				Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 1620 kg/cm2	200.000
165	Đá xây dựng	Đá Dmax 25	tấn	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (nay là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Thành) - Mỏ puzolan Núi Sò, xã Xuân Sơn				Cường độ nén của đá nguyên khai ở trạng thái bão hòa hoặc mác đá dăm 1582 kg/cm2	204.545
166		Đá 0x5mm	tấn	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (nay là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Thành) - Mỏ puzolan Núi Sò, xã Xuân Sơn					195.455

167		Đá 10x20mm	tấn	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (nay là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Thành) - Mỏ puzolan Núi Sò, xã Xuân Sơn					300.000
168		Đá 10x25mm	tấn	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (nay là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Thành) - Mỏ puzolan Núi Sò, xã Xuân Sơn					295.455
169		Đá 5x10mm	tấn	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (nay là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Thành) - Mỏ puzolan Núi Sò, xã Xuân Sơn					240.909
170		Đá 5x16mm	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (nay là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Thành) - Mỏ puzolan Núi Sò, xã Xuân Sơn					295.455
171		Đá 5x20mm	tấn			Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Hiệp Lực (nay là Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đại Thành) - Mỏ puzolan Núi Sò, xã Xuân Sơn					268.182

											Giá bình quân khu vực
172	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3								704.636
173	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3								644.709

PHỤ LỤC 10

Công bố giá sản phẩm cát xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm Thông báo số 36448 */TB-SXD-KTVLXD ngày* 09 / 10 */2026 của Sở Xây dựng)*

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Hồ Chí Minh
											Giá tại mỏ
1	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD ; TCVN 7572:2006	Modul từ 1.6 đến 2.0	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hòa Bình - Mỏ cát Suối nhánh 5-2 hồ Dầu Tiếng xã Minh Hòa	Việt Nam				340.000
2	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Cát thô (dùng cho bê tông và vữa), modul 2-3,3	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đông Tiến - Mỏ cát xây dựng Suối Nhánh 3 hồ Dầu Tiếng, xã Minh Thạnh	Việt Nam	Cung cấp công trình nhà nước	chỉ bán tại mỏ	thanh toán trước	300.000
3	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Cát thô (dùng cho bê tông và vữa), modul 2-3,3	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản và Khoáng sản Đông Tiến - Mỏ cát xây dựng Suối Nhánh 3 hồ Dầu Tiếng, xã Minh Thạnh	Việt Nam	Cung cấp công trình nhà nước	chỉ bán tại mỏ	thanh toán sau	350.000
4	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	TCVN 7572-02:2006	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa, modul 2,0-3,3	Công ty TNHH MTV Khai thác Xây dựng Bảo Châu - Mỏ cát xây dựng 55 Bưng Riềng, xã Xuyên Mộc		Giá bán tại mỏ, chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí vận chuyển và bốc xếp	Giao tại mỏ		273.000
											Giá bình quân khu vực
5	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3								493.061

6	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3								513.057
7	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3								406.426

PHỤ LỤC 11

Công bố giá sản phẩm bê tông nhựa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Kèm theo Thông báo số 36448 /TB-SXD-KTVLXD ngày 09 /10 /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán tại địa bàn
(chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9,5	đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 9,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Giao tại trạm: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tp. Đồng Nai thuộc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Theo thỏa thuận	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	1.700.000
2	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12,5	đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 12,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Giao tại trạm: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tp. Đồng Nai thuộc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Theo thỏa thuận	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	1.670.000
3	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C16	đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 16	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Giao tại trạm: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tp. Đồng Nai thuộc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Theo thỏa thuận	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	1.650.000
4	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNC 19	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Giao tại trạm: Tổ 18, Khu phố Tân Lập, Phường Phước Tân, Tp. Đồng Nai thuộc Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Theo thỏa thuận	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	1.630.000
5	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA 9.5	đồng/ tấn	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Giao tại Nhà máy (địa chỉ nhà máy: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai)	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	3.830.000
6	Nhựa đường	CarboncorAsphalt - CA 12.5	đồng/ tấn	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Giao tại Nhà máy (địa chỉ nhà máy: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai)	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	3.830.000
7	Nhựa đường	CarboncorAsphalt- CA6.7	đồng/ tấn	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Giao tại Nhà máy (địa chỉ nhà máy: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai)	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	3.870.000
8	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	đồng/ tấn	TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	Bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Giao tại Nhà máy (địa chỉ nhà máy: Số 2, đường số 1 KCN Thạnh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai)	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	2.975.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
9	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9,5	đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNN C9,5	Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc	Việt Nam	- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Mỏ đá lô 1, Ấp Tân Trung, Xã Châu Pha, TP. Hồ Chí Minh thuộc Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc - Giao hàng lên phương tiện của bên mua (BTNN dạng xá)	Giao tại trạm	Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc	1.774.800
10	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12,5	đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNN C12,5	Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc	Việt Nam	- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Mỏ đá lô 1, Ấp Tân Trung, Xã Châu Pha, TP. Hồ Chí Minh thuộc Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc - Giao hàng lên phương tiện của bên mua (BTNN dạng xá)	Giao tại trạm	Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc	1.764.600
11	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C16	đồng/ tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNN C16	Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc	Việt Nam	- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Mỏ đá lô 1, Ấp Tân Trung, Xã Châu Pha, TP. Hồ Chí Minh thuộc Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc - Giao hàng lên phương tiện của bên mua (BTNN dạng xá)	Giao tại trạm	Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc	1.754.400
12	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	đồng/tấn	TCVN 13567-1 : 2022	BTNN C19	Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc	Việt Nam	- Đơn giá là đơn giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng: Mỏ đá lô 1, Ấp Tân Trung, Xã Châu Pha, TP. Hồ Chí Minh thuộc Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc - Giao hàng lên phương tiện của bên mua (BTNN dạng xá)	Giao tại trạm	Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Tấn Lộc	1.744.200
13	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C9,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 9,5	- Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn - Trạm Bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trạm, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Theo cự ly thực tế	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn	1.730.000
14	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C12,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 12,5	- Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn - Trạm Bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trạm, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Theo cự ly thực tế	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn	1.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại Tp HCM (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)
15	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C16	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 16	- Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn - Trạm Bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trạm, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Theo cự ly thực tế	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn	1.680.000
16	Bê tông	Bê tông nhựa chặt C19	Đồng/ tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 19	- Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn - Trạm Bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trạm, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Theo cự ly thực tế	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn	1.660.000
17	Bê tông	Bê tông nhựa Polime P12,5	Đồng/ tấn	TCVN 13567-2:2022	BTNP 12,5	- Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn - Trạm Bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trạm, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Theo cự ly thực tế	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn	2.070.000
18	Bê tông	Bê tông nhựa Polime P19	Đồng/ tấn	TCVN 13567-2:2022	BTNP 19	- Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn - Trạm Bê tông nhựa nóng: Tổ 1, Khu Phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Thành phố Đồng Nai	Việt Nam	Giá bán tại trạm, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Theo cự ly thực tế	Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Sài Gòn	2.050.000